

Số: 5622001

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)
Chiều dài cơ sở
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân
Khối lượng chở cho phép
Khối lượng toàn bộ
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ
Loại động cơ
Dung tích xi lanh
Công suất cực đại/ tốc độ quay
Mô men xoắn/ tốc độ quay

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp
Hộp số
Tỷ số truyền

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước
Sau

LỐP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc
Bán kính quay vòng nhỏ nhất
Tốc độ tối đa
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Linker S T16-7.6 - Thùng kín -
Tôn kẽm
Liên hệ

9915 x 2500 x 3950 mm
7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³)
6.100 mm
2.017/ 1.863 mm

6.805 kg
9.000 kg
16.000 kg
03

WEICHAİ - WP4.6NQ220E50
Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp,
phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
4.580 cc
220/ 2.300 Ps/rpm
800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ
lực khí nén
Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi
ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;
ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;
ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;
iR2=1,950

Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn
phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò
xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn
động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí
xã

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Phụ thuộc, nhíp lá

11R22.5

29,5 %
11 m
90 km/h
200 lít

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực

TOWNER T2.3 - 2.3 BÁN HÀNG
LƯU ĐỘNG
Liên hệ

4.370 x 1.715 x 2.235 mm
2.300 x 1.550 x 1.435 mm (5,12 m³)
2.400 mm
1.372/1.310 mm

1.380 kg
810 kg
2.320 kg
2 chỗ

DK12-10
Xăng, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng , làm
mát bằng nước
1.240 cc
88/6.000 Ps/(vòng/phút)
115/4.400 N.m/(vòng/phút)

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
LDMR513, 5 số tiến, 1 lùi
ih1= 3,769; ih2=2,175; ih3=1,339;
ih4=1; ih5=0,808; iR=4,128

Trước đĩa, sau tang trống Dẫn động thủy
lực, có ABS

Macpherson
Nhíp lá, giảm chấn thủy lực

175/70R14LT

28,5 %
4,83 m
105 km/h
40 lít

Bánh răng-thanh răng. Trợ lực điện